

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**KHOA LUẬT**

**TRẦN THU LAN**

**HỢP ĐỒNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG  
MẠI - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2011**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**TRẦN THU LAN**

**HỢP ĐỒNG CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG  
MẠI - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

*Chuyên ngành* : Luật dân sự

*Mã số* : 60 38 30

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Lê Thị Thu Thủy*

**HÀ NỘI - 2011**

**MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN**

Trang

*Trang phụ bì*

*Lời cam đoan*

*Mục lục*

*Danh mục các từ viết tắt*

*Danh mục các bảng*

<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG CHO VAY (HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG) TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG</b>	6
1.1. Những vấn đề lý luận về hợp đồng tín dụng	6
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng tín dụng	6
1.1.2. Hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng tín dụng	16
1.1.3. Bản chất pháp lý của hợp đồng tín dụng	20
1.1.4. So sánh hợp đồng tín dụng với hợp đồng cho vay tài sản	22
1.2. Pháp luật về hợp đồng tín dụng	24
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm pháp luật về hợp đồng tín dụng	24
1.2.2. Nội dung của pháp luật về hợp đồng tín dụng	29
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM</b>	31
2.1. Trình tự, thủ tục, nguyên tắc giao kết hợp đồng tín dụng	32
2.1.1. Trình tự, thủ tục giao kết hợp đồng tín dụng	32
2.2.2. Nguyên tắc giao kết	35
2.2. Chủ thể, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hợp đồng tín dụng	38
2.2.1. Chủ thể của hợp đồng tín dụng	38
2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hợp đồng tín dụng	43
2.3. Nội dung của hợp đồng tín dụng	49
2.4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng	59
2.5. Hợp đồng tín dụng vô hiệu	73
2.6. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng	75
<b>Chương 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b>	85
3.1. Phương hướng hoàn thiện	85
3.2. Những giải pháp cụ thể	87
<b>KẾT LUẬN</b>	95
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	96

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Việt Nam đã và đang tiến hành công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước theo hướng mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Đảng ta thực hiện chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các doanh nghiệp Việt Nam phát triển với quy mô ngày càng lớn, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hoá, dịch vụ vươn lên cạnh tranh với hàng hoá, dịch vụ của các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Bởi vậy nhu cầu vốn đầu tư của nền kinh tế ngày càng tăng. Bên cạnh nguồn vốn tự có các doanh nghiệp phải tìm mọi cách huy động lượng vốn lớn hơn nhiều để đầu tư mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh. Các ngân hàng thương mại (NHTM) là những địa chỉ cung cấp nguồn vốn chủ yếu để các doanh nghiệp thực hiện chiến lược sản xuất kinh doanh.

Trong điều kiện hiện nay, đầu tư nước ngoài chưa đạt được mức kế hoạch, ngược lại ở nhiều nơi còn có dấu hiệu giảm sút thì chủ trương dựa vào nguồn vốn trong nước đang được thực hiện triệt để. Tuy nhiên, các kênh huy động vốn từ nội lực kinh tế còn hẹp. Thị trường chứng khoán Việt Nam được hình thành chính thức từ năm 2000 nhưng chưa thật sự trở thành kênh cung cấp vốn hiệu quả cho nền kinh tế. Thực tế cho thấy phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam năng lực tài chính còn yếu kém, hoạt động chủ yếu dựa trên nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng (TCTD). NHTM là TCTD thực hiện hoạt động là huy động vốn và cho vay vốn. Đây là những hoạt động nghiệp vụ rất quan trọng của NHTM. NHTM là cầu nối giữa các tổ chức và cá nhân, hút vốn từ nơi nhàn rỗi và bơm vào nơi khan thiếu.

Đến thời điểm hiện nay, trong hệ thống pháp luật Việt Nam có nhiều văn bản quy phạm thuộc các ngành luật khác nhau quy định về hợp đồng cho vay tài sản tại các TCTD (các ngân hàng vẫn dùng thuật ngữ là Hợp đồng tín dụng) như: chế định Hợp đồng vay tài sản tại BLDS 2005, các quy định về xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay, Quy chế cho vay của TCTD với khách hàng... tại Luật các TCTD năm 2010, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, các quy định về cung ứng dịch vụ cho vay là hoạt động thương mại đối với thương nhân (Luật Thương mại năm 2005)... Tuy nhiên trong các quy định này có một số nội dung chưa phù hợp hoặc việc áp dụng trên thực tế còn gặp vướng mắc và không thống nhất, gây lúng túng cho các bên tham gia giao dịch cũng như đối với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi giải quyết tranh chấp.

Thực trạng trên cho thấy tính thống nhất của hệ thống pháp luật thực định Việt Nam chưa được bảo đảm, nhất là sự ra đời của Luật các TCTD năm 2010, có hiệu lực từ 01/01/2011 thì một số quy định về hợp đồng tín dụng (HĐTD) tại các TCTD nói chung và NHTM nói riêng cần có những sửa đổi cơ bản cho phù hợp. Chính vì vậy trong quá trình công tác tại Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB), tôi đã thu được những kiến thức thực tế bổ ích về hoạt động của ngân hàng, trong đó tôi đặc biệt quan tâm tới chế độ pháp lý về HĐTD và việc áp dụng tại MB nói riêng cũng như tại các NHTM nói chung. Từ thực tế làm việc tại ngân hàng, tôi mong muốn tìm hiểu về thực trạng áp dụng pháp luật về HĐTD tại MB cũng như các NHTM hiện nay diễn ra như thế nào? Liệu pháp luật về HĐTD hiện tại có đủ khả năng dự liệu được các trường hợp về giao kết và thực hiện HĐTD hay chưa cũng như những khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình các bên thực hiện trên thực tế. Vì lẽ đó tôi chọn đề tài nghiên cứu: "**Hợp đồng cho vay tại ngân hàng thương mại - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn**" làm đề tài luận văn thạc sĩ.

## 2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Sau khi Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005 và Luật các TCTD năm 1997, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật TCTD năm 2004 được ban hành đã có một số công trình nghiên cứu khoa học pháp lý về HĐTD tại các ngân hàng nhưng các công trình này chỉ nghiên cứu về các chế độ pháp lý và thực tiễn về việc ký kết, thực hiện HĐTD tại một TCTD như luận văn thạc sĩ luật học "*Chế độ pháp lý và thực tiễn về việc ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng tại chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Láng Hạ*" của tác giả Bùi Thị Nga, (Trường Đại học Luật Hà Nội, 2007); ... Ngoài ra còn có một số bài viết trên các tạp chí chuyên ngành về một nội dung nhất định của HĐTD như bài viết của tác giả Nguyễn Văn Vân "*Mấy vấn đề suy nghĩ về bản chất pháp lý của hợp đồng tín dụng ngân hàng*", đăng trên tạp chí Khoa học pháp lý số 3/2000; bài viết của tác giả Nguyễn Tuyên "*Về hợp đồng tín dụng ngân hàng*" đăng trên Tạp chí Luật học số 5/1995; bài viết của tác giả Lê Thị Thu Thủy "*Bản chất pháp lý của hợp đồng tín dụng ngân hàng*", đăng trên tạp chí Dân chủ & Pháp luật số 12/2002; bài viết của tác giả Nguyễn Văn Phương "*Cần quy định rõ điều kiện có hiệu lực của hợp đồng tín*

dụng", đăng trên tạp chí Dân chủ & Pháp luật số 12/2002; bài viết của tác giả Nguyễn Văn Vân (2000), "Mấy vấn đề suy nghĩ về bản chất pháp lý của hợp đồng tín dụng ngân hàng", *Khoa học pháp lý*, (số 3/2000)... Tuy nhiên, mỗi công trình nghiên cứu nhìn nhận, giải quyết vấn đề này ở một góc độ khác nhau và cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu và riêng biệt về vấn đề hợp đồng cho vay tại các NHTM, đặc biệt theo quy định của Luật các TCTD năm 2010 vừa được Quốc hội thông qua ngày 16/06/2010. Do vậy, việc nghiên cứu đề tài "**Hợp đồng cho vay tại ngân hàng thương mại - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn**" vẫn mang tính cấp thiết cần phải nghiên cứu và làm sáng rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

### **3. Mục đích và phạm vi nghiên cứu đề tài**

Mục đích nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật HĐTĐ tại các NHTM ở Việt Nam, để trên cơ sở đó đề ra các giải pháp, đặc biệt là các giải pháp pháp lý nhằm đảm bảo cho các hoạt động trên. Từ mục đích đó, nhiệm vụ nghiên cứu được xác định là:

- Hệ thống hóa và làm rõ một số vấn đề lý luận về Hợp đồng cho vay (HĐTĐ) tại các NHTM và pháp luật về HĐTĐ như khái niệm, đặc điểm, bản chất pháp lý của HĐTĐ; Pháp luật về HĐTĐ, nội dung của pháp luật về HĐTĐ...
- Đánh giá tổng quan và phân tích thực trạng pháp luật về HĐTĐ tại các NHTM ở Việt Nam hiện nay, từ đó phát hiện những bất cập, tồn tại về mặt pháp lý trong thực tiễn áp dụng HĐTĐ.
- Trên cơ sở những bất cập, tác giả đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và phát triển hệ thống pháp luật về HĐTĐ tại các NHTM ở Việt Nam trong thời gian tới.

Phạm vi nghiên cứu được giới hạn ở các văn bản quy phạm pháp luật về HĐTĐ tại các NHTM và các biện pháp bảo đảm an toàn trong hoạt động cho vay của các TCTD trong giai đoạn hiện nay.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài không bao gồm tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động của các TCTD nói chung, NHTM nói riêng mà giới hạn ở các quy phạm pháp luật điều chỉnh HĐTĐ được ký kết bởi các NHTM và khách hàng cũng như một số vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình cho vay của NHTM. Trong khuôn khổ của một đề tài luận văn thạc sỹ, học viên không có nhiều sự hiểu biết chuyên sâu, cũng như sự hạn chế về thời gian nên không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Vì vậy, học viên mong nhận được sự góp ý đánh giá từ các thầy cô đề tài có thể hoàn thiện hơn.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Khi tiếp cận vấn đề nghiên cứu, luận văn dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình đổi mới, xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa và vấn đề cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Phương pháp nghiên cứu của luận văn là đi từ lý luận đến thực tiễn, dùng thực tiễn kiểm chứng lý luận. Các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành như phương pháp lịch sử, phân tích, so sánh, chứng minh, tổng hợp và phương pháp thống kê cũng được sử dụng để hoàn thành luận văn.

### **5. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài**

Ngoài ý nghĩa là một công trình nghiên cứu riêng của bản thân về một số vấn đề lý luận và thực tiễn về HĐTĐ tại các NHTM để hoàn thành chương trình học tập và báo cáo tốt nghiệp lớp Cao học Luật dân sự khóa XV của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, việc nghiên cứu đề tài còn có ý nghĩa đi sâu phân tích khái niệm, đặc điểm, hình thức pháp lý, thời điểm có hiệu lực của HĐTĐ, bản chất pháp lý của HĐTĐ, từ đó so sánh HĐTĐ với hợp đồng cho vay tài sản theo quy định của BLDS 2005. Từ đó tiếp tục đi sâu nghiên cứu pháp luật về HĐTĐ cũng như các đặc điểm và nội dung về HĐTĐ theo pháp luật hiện hành, từ đó tác giả kết hợp với việc nghiên cứu, so sánh pháp luật HĐTĐ hiện nay giữa các văn bản pháp luật có liên quan cùng điều chỉnh để từ đó đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm mục đích xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

Kết quả nghiên cứu góp phần hoàn thiện hệ thống lý luận về HĐTĐ hiện hành. Bên cạnh đó, luận văn còn đi sâu phân tích những hạn chế, bất cập của pháp luật HĐTĐ điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình giao kết và thực hiện HĐTĐ, đồng thời đề xuất hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật về HĐTĐ trong thời gian tới.

### **6. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1:* Những vấn đề lý luận về Hợp đồng cho vay tại các NHTM và Pháp luật về HĐTĐ

*Chương 2:* Thực trạng pháp luật về HĐTĐ tại các NHTM ở Việt Nam.

## Chương 1

### NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỢP ĐỒNG CHO VAY (HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG) TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

#### 1.1. Những vấn đề lý luận về hợp đồng tín dụng

##### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng tín dụng

###### a. Khái niệm hợp đồng tín dụng:

Theo quy định tại Điều 471 BLDS 2005 thì "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*".

Đối với nghiệp vụ ngân hàng thì cho vay là một hình thức cấp tín dụng. Tại khoản 16 Điều 4 Luật các TCTD năm 2010, có hiệu lực từ 01/01/2011 quy định: "*Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi*".

HĐTD có thể hiểu "*là sự thỏa thuận chung bằng văn bản của TCTD (bên cho vay) với tổ chức, cá nhân có đủ những điều kiện do luật định (bên vay), theo đó TCTD thỏa thuận ứng trước một số tiền cho bên vay sử dụng trong một thời hạn nhất định, với điều kiện có hoàn trả cả gốc và lãi, dựa trên sự tín nhiệm*".

Với định nghĩa này, HĐTD bao gồm hai yếu tố:

- Về phương diện hình thức, sự thỏa thuận giữa TCTD (bên cho vay) với khách hàng (bên đi vay) phải được thể hiện bằng văn bản.

- Về phương diện nội dung, bên cho vay đồng thuận để bên vay được sử dụng một số tiền của mình trong thời hạn nhất định, với điều kiện có hoàn trả, dựa trên sự tín nhiệm.

###### b. Đặc điểm của hợp đồng tín dụng

HĐTD là một dạng của hợp đồng vay, vì vậy nó cũng mang những đặc điểm của hợp đồng vay tài sản nói chung. Đặc điểm này thể hiện ở chỗ HĐTD là hợp đồng song vụ theo quy định tại Điều 414 BLDS 2005. Điều đó có nghĩa là trong HĐTD khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ các trường hợp hoãn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do hoạt động ngân hàng có những điểm đặc thù so với các hoạt động kinh doanh khác nên HĐTD cũng có những đặc điểm riêng. Ngoài những đặc điểm chung của mọi loại hợp đồng, HĐTD còn có một số dấu hiệu đặc trưng sau đây để phân biệt với các chủng loại hợp đồng khác trong giao dịch dân sự và thương mại. Cụ thể:

- *HĐTD luôn luôn phải được ký kết dưới hình thức văn bản và thường theo mẫu chung do Ngân hàng ban hành tương ứng với phương thức cho vay.*

- *Về chủ thể HĐTD:*

Một bên tham gia HĐTD luôn là TCTD nói chung và NHTM nói riêng, có đủ các điều kiện luật định với tư cách là bên cho vay, còn chủ thể kia có thể là các tổ chức, cá nhân thỏa mãn những điều kiện vay vốn nhất định.

- *Đối tượng của HĐTD:*

Đối tượng của HĐTD bao giờ cũng là tiền (bao gồm tiền mặt và bút tệ). Về nguyên tắc, đối tượng của HĐTD bao giờ cũng là một số tiền thỏa thuận và phải được các bên thỏa thuận, ghi rõ trong văn bản hợp đồng.

- *HĐTD tiềm ẩn nguy cơ rủi ro rất lớn có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của bên cho vay*

Sở dĩ như vậy là vì theo cam kết trong HĐTD, bên cho vay chỉ có thể đòi tiền của bên vay sau một thời gian nhất định. Nếu thời gian cho vay càng dài thì nguy cơ rủi ro và bất trắc càng lớn. Vì thế mà các tranh chấp phát sinh từ HĐTD cũng thường xảy ra với số lượng và tỷ lệ lớn hơn so với đa phần các loại hợp đồng khác.

- *Về cơ chế thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong HĐTD*

Trong HĐTD, nghĩa vụ chuyển giao tiền vay (nghĩa vụ giải ngân) của bên cho vay bao giờ cũng phải được thực hiện trước, làm cơ sở, tiền đề cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên vay. Do đó, chỉ khi nào bên cho vay chứng minh được rằng họ đã chuyển giao tiền vay theo đúng HĐTD cho bên vay thì khi đó họ mới có quyền yêu cầu bên vay phải thực hiện các nghĩa vụ đối với mình (bao gồm các nghĩa vụ chính như sử dụng tiền vay đúng mục đích; nghĩa vụ hoàn trả tiền đúng hạn cả gốc và lãi...).

- *HĐTD là hợp đồng luôn nhằm mục đích thu lợi nhuận:*

Tại HĐTD các bên luôn có thỏa thuận một tỷ lệ phần trăm (%) tiền lãi nhất định. Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật các TCTD năm 2010 thì NHTM là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật các TCTD nên mục tiêu lợi nhuận là mục đích kinh doanh chính mà các NHTM hướng tới.

- *HĐTD thường kèm theo biện pháp bảo đảm:*

Các biện pháp bảo đảm cho các nghĩa vụ nợ phát sinh từ HĐTD thường dựa theo ý chí của bên cho vay trong việc xác định các tiêu chí về rủi ro tín dụng và xếp hạng khách hàng. Do HĐTD vốn chứa đựng nguy cơ rủi ro rất lớn cho quyền lợi của bên cho vay nên việc thiết lập cơ sở pháp lý để có thêm nguồn thu nợ thứ hai dựa trên biện pháp bảo đảm thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu của người đi vay hoặc bảo lãnh của bên thứ ba nhằm bảo vệ quyền lợi của người cho vay, khi nguồn thu nợ thứ nhất không xảy ra. Thông thường nguồn thu nợ thứ nhất, nếu là cho vay để kinh doanh là từ doanh thu thực tế nếu cho vay ngắn hạn, từ lợi nhuận và khấu hao nếu cho vay trung và dài hạn. Trong cho vay tiêu dùng, là từ thu nhập cá nhân như tiền lương, các khoản thu nhập từ các sản phẩm tài chính, như cổ tức, lợi tức trái phiếu, lãi tiền gửi...

c. Phân loại hợp đồng tín dụng

Việc phân loại cho vay của TCTD có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Điều đó thể hiện ở chỗ, dựa vào kết quả phân loại cho vay mà các nhà làm luật có thể xây dựng thành những quy chế cho vay phù hợp với hoạt động thực tiễn nghiệp vụ của các TCTD. Mặt khác cũng dựa trên kết quả phân loại cho vay mà mỗi TCTD có thể xây dựng, hoạch định cho mình chiến lược kinh doanh phù hợp, mang tính khả thi và hiệu quả. Đặc biệt việc phân loại cho vay còn giúp cho các TCTD có cơ sở lý luận để xây dựng thành các quy tắc kỹ thuật nghiệp vụ tương ứng với từng loại hình nghiệp vụ cho vay nhằm phục vụ cho việc triển khai các hoạt động cho vay của mình trong thực tiễn.

- *Phân loại HĐTD dựa vào thời hạn vay*

*HĐTD ngắn hạn:* Loại HĐTD này có thời hạn dưới 12 tháng và được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các doanh nghiệp và các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của cá nhân. Đối với ngân hàng thương mại, tín dụng ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất.

*HĐTD trung hạn và dài hạn:* Loại HĐTD này có thời hạn sử dụng vốn vay do các bên thỏa thuận từ trên một năm trở lên.

Theo quy định hiện nay của NHNN Việt Nam, HĐTD trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng. Mục đích của loại cho vay này là nhằm tài trợ cho việc đầu tư vào tài sản cố định như: đầu tư mua máy móc trang thiết bị ...

HĐTD dài hạn là các khoản vay có thời hạn vay từ trên 60 tháng trở lên. Mục đích của loại cho vay này thường là nhằm tài trợ, đầu tư vào các dự án đầu tư. Thời gian thu hồi vốn của các chủ thể có nhu cầu vay là tương đối lâu do các chủ thể này phải có thời gian kinh doanh lâu dài như: vay vốn để đầu tư xây dựng khách sạn để kinh doanh, xây dựng cơ sở sản xuất...

- *Phân loại HĐTD dựa vào tính chất có bảo đảm của khoản vay*

*HĐTD có bảo đảm bằng tài sản:* là sự thỏa thuận giữa TCTD với khách hàng vay, theo đó TCTD cho khách hàng vay vốn với điều kiện phải có tài sản cầm cố, thế chấp của bên vay hoặc của bên thứ ba (bên bảo lãnh) để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

- *Phân loại HĐTD dựa vào mục đích sử dụng vốn vay*

*HĐTD với mục đích vay vốn kinh doanh:* đây là HĐTD mà trong đó các bên cam kết số tiền vay sẽ được bên vay sử dụng vào mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh của mình.

*HĐTD với mục đích vay tiêu dùng:* đây là HĐTD mà trong đó các bên cam kết số tiền vay sẽ được bên vay sử dụng vào việc thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt hay tiêu dùng như mua sắm đồ gia dụng, mua sắm nhà cửa.

Ngoài các căn cứ trên để phân loại HĐTD, thì theo các quy định của pháp luật một số nước trên thế giới còn phân loại HĐTD theo một số căn cứ khác.

### **1.1.2. Hình thức và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng tín dụng**

#### **a. Hình thức của hợp đồng tín dụng**

Theo quy định tại điều 17 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN quy định về Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng thì "*Việc cho vay của TCTD và khách hàng vay phải được lập thành HĐTD*".

#### **b. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng tín dụng**

##### **Các điều kiện có hiệu lực của HĐTD**

- Chủ thể tham gia HĐTD có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự

- Mục đích và nội dung của HĐTD không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Với điều kiện này nhằm mục đích bảo vệ lợi ích chung và trật tự công cộng, tránh sự xâm hại của các bên tham gia hợp đồng chỉ vì lợi ích riêng của họ. Nội dung của HĐTD được coi là hợp pháp khi các điều khoản của HĐTD không vi phạm các điều cấm mà pháp luật đã quy định hoặc không trái với quy tắc và giá trị đạo đức đã được xã hội thừa nhận.

- Có sự đồng thuận ý chí giữa các bên cam kết trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tự do.

- Hình thức của HĐTD phù hợp với các quy định của pháp luật ngân hàng

Ngoài ra, khi xem xét hiệu lực pháp lý của HĐTD, ngoài việc xem xét các yếu tố liên quan đến hiệu lực pháp lý của hợp đồng nói chung thì cần thiết chú ý đến các qui định áp dụng riêng đối với HĐTD. HĐTD bị tuyên bố vô hiệu khi hợp đồng được ký không thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng như về năng lực chủ thể, về mục đích sử dụng vốn vay, lãi suất cho vay...

##### **Thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng tín dụng**

Thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTD là điểm mốc thời gian mà kể từ lúc đó quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia HĐTD bắt đầu phát sinh.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng như phân tích tại mục 1.1.1 về đặc điểm của HĐTD tại Chương 1 nêu trên thì HĐTD là hợp đồng ưng thuận. Tại HĐTD, quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ phát sinh ngay sau khi các bên đã thỏa thuận xong với nhau về những nội dung chủ yếu của hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong trường hợp này, dù rằng các bên chưa trực tiếp thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết nhưng về mặt pháp lý đã phát sinh quyền yêu cầu của bên này đối với bên kia trong việc thực hiện hợp đồng.

### **1.1.3. Bản chất pháp lý của hợp đồng tín dụng**

Theo ý kiến của cá nhân tác giả, mặc dù luật các TCTD không trực tiếp quy định cơ sở để phân định, nhưng theo các quy định của khoản 1 Điều 25; khoản 1 Điều 29, BLTTDS năm 2004, thì căn cứ vào chủ thể ký kết và mục đích của các chủ thể khi giao kết hợp đồng, HĐTD có thể tồn tại dưới hai hình thức:

- HĐTD là hợp đồng kinh doanh thương mại: là những HĐTD được giao kết giữa TCTD và khách hàng với tư cách là chủ thể kinh doanh như: doanh nghiệp, hộ kinh doanh... và việc giao kết HĐTD nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận.

- HĐTD là hợp đồng dân sự: là những HĐTD được giao kết giữa TCTD với khách hàng mà không phải là chủ thể kinh doanh hoặc là chủ thể kinh doanh nhưng việc giao kết HĐTD không nhằm mục đích kinh doanh như: tiêu dùng, học tập...

Theo quy định trên thì điều kiện có đăng ký kinh doanh và mục đích lợi nhuận giữa các chủ thể tham gia là điều kiện bắt buộc để xác định HĐTD là hợp đồng kinh doanh thương mại hay hợp đồng dân sự. Nếu chỉ có một bên có đăng ký kinh doanh hoặc chỉ có một bên có mục đích lợi nhuận thì HĐTD được ký kết là dân sự.

Việc phân định bản chất pháp lý của HĐTD nói trên chỉ có ý nghĩa để xác định cơ sở pháp lý thích hợp cho việc giao kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng và xác định thẩm quyền cũng như thủ tục giải quyết các tranh chấp phát sinh từ quan hệ HĐTD.

### **1.1.4. So sánh hợp đồng tín dụng với hợp đồng cho vay tài sản**

HĐTD về bản chất là hợp đồng vay tài sản, theo đó thiết lập quan hệ giữa bên cho vay và bên đi vay mối quan hệ về vay tài sản và thanh toán tài sản nợ. Bên vay trở thành chủ sở hữu đối với tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó. Tính chất sở hữu đối với tài sản vay đã nói lên tính chất đặc trưng của quan hệ vay tài sản. Nghĩa là khi đến



kỳ hạn trả nợ, người vay không phải trả lại chính tài sản mà họ đã vay. Đây là đặc điểm khác biệt cơ bản so với hợp đồng mượn tài sản theo quy định của pháp luật dân sự.

Tuy nhiên HĐTD không phải là một hợp đồng vay tài sản đơn thuần mà là loại hợp đồng được giao kết và thực hiện luôn có sự tồn tại của một TCTD, HĐTD được giao kết theo những nguyên tắc riêng so với hợp đồng vay tài sản thông thường. Ta có thể phân tích sự khác biệt này trên những tiêu chí sau:

**Về chủ thể của hợp đồng:** Đối với hợp đồng cho vay tài sản, Bên cho vay tài sản là cá nhân, tổ chức nhưng không phải là TCTD. Còn đối với HĐTD, một bên tham gia HĐTD bao giờ cũng là TCTD có đủ các điều kiện do luật định, với tư cách là bên cho vay, đối với chủ thể bên kia (bên vay) có thể là tổ chức, cá nhân thỏa mãn những điều kiện vay vốn do pháp luật quy định.

**Về đối tượng của hợp đồng:** Đối tượng của HĐTD bao giờ cũng là tiền (bao gồm tiền mặt và bút tệ). Đối với hợp đồng vay tài sản thì đối tượng của hợp đồng có phạm vi rất rộng, có thể bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

**Về hình thức của hợp đồng:** Đối với hợp đồng cho vay tài sản của các tổ chức, cá nhân (không phải là TCTD) thì không bắt buộc phải được thể hiện dưới hình thức văn bản. Đối với HĐTD, luôn luôn phải được ký kết dưới hình thức văn bản và thường theo mẫu chung do Ngân hàng ban hành tương ứng với từng phương thức cho vay.

**Về mục đích sử dụng vốn vay:** Đối với hợp đồng vay tài sản thông thường, thì hầu như bên cho vay thường không quan tâm đến mục đích sử dụng vốn vay, tuy nhiên đối với HĐTD thì đây lại là một trong điều kiện quan trọng nhất. Trong cả thời hạn vay vốn, nếu bên vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích đã thỏa thuận, thì ngân hàng lập tức được quyền chấm dứt hợp đồng, phạt vi phạm và thu hồi nợ trước hạn. Đó luôn là quy định của pháp luật, cũng đồng thời là điều quan tâm hàng đầu của các ngân hàng trong nghiệp vụ xét duyệt và quản lý các khoản vay. Đây cũng là điều gần như không xuất hiện trong các hợp đồng vay tài sản trong các quan hệ giữa cá nhân và các doanh nghiệp.

**Về hiệu lực của hợp đồng:** hợp đồng cho vay tài sản thông thường là một loại hợp đồng thực tế. Nghĩa là, hợp đồng chỉ có giá trị pháp lý khi đối tượng của hợp đồng được bên vay trao cho bên đi vay và bên đi vay đã nhận làm sở hữu. Vì vậy, mọi thỏa thuận, cam kết không có giá trị ràng buộc đối với bên cho vay nếu như tài sản vay chưa giao cho bên vay. Tuy nhiên, đối với HĐTD thì thời điểm phát sinh hiệu lực của hợp đồng chính là thời điểm các bên thỏa thuận xong các điều khoản của hợp đồng và bên sau cùng đã ký tên, đóng dấu vào HĐTD (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác), nghĩa là HĐTD là một loại hợp đồng ưng thuận.

**Về biện pháp bảo đảm:** Biện pháp bảo đảm tiền vay như cầm cố, thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba ... thường được các TCTD coi là các biện pháp phòng ngừa rủi ro nhằm mục đích bảo đảm cho TCTD có khả năng thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay. Trong khi đối với Hợp đồng cho vay tài sản thông thường thì các bên cho nhau vay tài sản dựa trên sự quen biết, tin tưởng trước đó nhằm mục đích tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau và thường không kèm theo yêu cầu về biện pháp bảo đảm. Việc các TCTD áp dụng biện pháp bảo đảm cho khoản vay là do hoạt động kinh doanh của các TCTD luôn gắn liền với yếu tố rủi ro và rủi ro trong hoạt động kinh doanh của khách hàng vay chính là một trong các nguyên nhân chính dẫn đến việc các TCTD không thu hồi được các khoản nợ đã cho vay.

## **1.2. Pháp luật về hợp đồng tín dụng**

### **1.2.1. Khái niệm, đặc điểm pháp luật về hợp đồng tín dụng**

Dựa vào các quy định hiện hành ta có thể hiểu một cách khái quát:

*Pháp luật về HĐTD là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động cho vay dưới hình thức HĐTD giữa các TCTD với các bên liên quan, cụ thể là các quan hệ phát sinh trong quá trình giao kết và thực hiện HĐTD.*

Như vậy, từ khái niệm trên ta có thể rút ra một số thuộc tính cơ bản của pháp luật về HĐTD là:

**Thứ nhất:** đối tượng điều chỉnh của pháp luật HĐTD là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình TCTD thực hiện hành vi cho vay dưới hình thức HĐTD.

**Thứ hai:** TCTD - chủ thể chủ yếu của pháp luật về HĐTD

Tại Điều 2 Quy chế cho vay của NHNN ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN [24] thì TCTD được phép thực hiện nghiệp vụ cho vay bao gồm: Các TCTD thành lập và hoạt động theo Luật các TCTD.

**Thứ ba**, ngoài việc tuân thủ các quy định chung của pháp luật về hợp đồng, HĐTD của TCTD còn chịu sự điều chỉnh, chi phối của các đạo luật về ngân hàng, thậm chí kể cả các tập quán thương mại về ngân hàng. Đặc điểm này bị chi phối bởi tính chất đặc thù trong nghề nghiệp kinh doanh của các TCTD như tính rủi ro cao và sự ảnh hưởng mang tính chất dây chuyền đối với nhiều lợi ích khác nhau trong xã hội.

**Thứ tư**, pháp luật về HĐTD đã đề cao nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, tự chủ của các bên, nhất là của NHTM khi tham gia quan hệ tín dụng ngân hàng. Nguyên tắc này phản ánh đúng bản chất quan hệ hợp đồng trong cơ chế thị trường, đó là các quan hệ tự nguyện.

**Thứ năm**, pháp luật HĐTD đều đưa ra những nguyên tắc, điều kiện, giải pháp liên quan đến sự bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng và an toàn của hệ thống các TCTD.

**Thứ sáu**, pháp luật về HĐTD đã xác định rõ các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng của các TCTD, quy định những trường hợp cấm cho vay hoặc không được ưu đãi như: xác định tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của TCTD...

**Thứ bảy**, các quy định pháp luật về HĐTD cũng quy định về thể loại cho vay phù hợp với điều kiện thực tế nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ đời sống và các dự án đầu tư phát triển vốn chứ không quy định cụ thể về loại cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

### **1.2.2. Nội dung của pháp luật về hợp đồng tín dụng**

Trong hệ thống pháp luật về hoạt động cho vay, pháp luật về HĐTD quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giao kết HĐTD; về năng lực chủ thể, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia giao kết HĐTD; về mức cho vay, lãi suất cho vay; về điều kiện vay vốn; về việc thực hiện HĐTD; về các biện pháp bảo đảm thực hiện HĐTD; về giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD và việc chấm dứt hiệu lực của HĐTD...

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM**

#### **2.1. Trình tự, thủ tục, nguyên tắc giao kết hợp đồng tín dụng**

##### **2.1.1. Trình tự, thủ tục giao kết hợp đồng tín dụng**

Giao kết HĐTD là một quá trình mang tính chất kỹ thuật nghiệp vụ pháp lý do các bên thực hiện theo một trình tự luật định.

Trình tự ký kết hợp đồng là quá trình mà trong đó các bên chủ thể bày tỏ ý chí với nhau bằng cách trao đổi ý kiến để đi đến thỏa thuận trong việc cùng nhau xác lập những quyền và nghĩa vụ đối với nhau. Thực chất đó là quá trình mà hai bên thỏa thuận về những điều khoản trong nội dung của hợp đồng.

##### **2.2.2. Nguyên tắc giao kết**

*HĐTD là một loại của hợp đồng dân sự nên các bên khi giao kết phải tuân thủ các nguyên tắc sau:*

- Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.
- Các bên tự nguyện và bình đẳng trong giao kết hợp đồng.

*HĐTD là một dạng của hợp đồng thương mại nên các bên khi giao kết phải tuân thủ các nguyên tắc sau:*

- Nguyên tắc tự do, tự nguyện giao kết hợp đồng
- Nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi.
- Nguyên tắc không trái pháp luật.

*HĐTD là loại hợp đồng đặc biệt*

Do chủ thể tham gia giao kết cũng như đối tượng của hợp đồng có khác biệt so với các loại hợp đồng khác nên khi giao kết các bên tuân theo nguyên tắc riêng như sau:

- Nguyên tắc thứ nhất: Mục đích vay vốn trong hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đồng thời khách hàng vay vốn của TCTD phải đảm bảo sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thỏa thuận trong HĐTD.

- Nguyên tắc thứ hai: Khách hàng vay vốn phải hoàn trả nợ gốc và lãi vốn vay đúng thời hạn đã thỏa thuận trong HĐTD.

## **2.2. Chủ thể, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hợp đồng tín dụng**

### **2.2.1. Chủ thể của hợp đồng tín dụng**

Trong giao dịch tín dụng, chủ thể ký kết HĐTD bao gồm bên cho vay (các TCTD) và bên đi vay (các tổ chức, cá nhân có đủ những điều kiện do luật định). Các chủ thể này khi tham gia giao kết HĐTD cần phải thỏa mãn những điều kiện nhất định theo quy định của luật.

### **2.2.2. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hợp đồng tín dụng**

Theo quy định của pháp luật thì khi HĐTD phát sinh hiệu lực pháp lý sẽ đương nhiên làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, kể từ thời điểm hợp đồng được xác lập (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác). Các quyền và nghĩa vụ pháp lý này phản ánh những hành vi pháp lý mà thông qua việc ký kết hợp đồng các bên được phép hoặc phải thực hiện. Trong HĐTD, do mỗi bên tham gia có tư cách, địa vị pháp lý khác nhau nên quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật cũng quy định có sự khác nhau.

## **2.3. Nội dung của hợp đồng tín dụng**

Nội dung của HĐTD là tổng thể những điều khoản do các bên có đủ tư cách chủ thể cam kết với nhau một cách tự nguyện, bình đẳng và không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Nội dung của HĐTD phải do các bên tự định đoạt trên nguyên tắc đồng thuận về ý chí; thỏa mãn những điều kiện:

Các điều khoản của HĐTD phải do chính các bên soạn thảo ra trên tinh thần tự nguyện, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Các điều khoản của HĐTD phải phản ánh ý chí đích thực của các bên giao kết và phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Các điều khoản của HĐTD phải là kết quả của sự đồng ý giữa các bên giao kết. Sự hòa hợp ý chí chung giữa các bên ký kết là một trong những điều kiện căn bản để đảm bảo cho sự hữu hiệu của HĐTD. Trái lại, nếu bất kỳ một điều khoản nào đó của HĐTD mà có căn cứ chứng minh rằng không có sự đồng thuận giữa các bên tham gia giao kết thì điều khoản đó có thể bị coi là vô hiệu.

Thực tế các NHTM gặp một số khó khăn, bất cập khi áp dụng quy định về lãi suất vay trong BLDS 2005; về mối quan hệ giữa lãi suất cơ bản với lãi suất cho vay trong BLDS 2005 và Luật NHNN, Luật các TCTD năm 2010 cũng như Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010, cụ thể:

**Thứ nhất:** Tranh chấp lãi suất nợ quá hạn và cách tính lãi đối với khoản nợ quá hạn giữa quy định của BLDS năm 2005 và Quy chế cho vay của NHNN.

**Thứ hai,** tranh chấp về mức lãi suất trong hạn và cách tính lãi trong hạn giữa quy định của BLDS năm 2005 và các quy định của NHNN.

Đồng thời, trong BLDS năm 2005 cũng như Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN chưa có quy định về việc tính mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ lãi quá hạn như thế nào trong trường hợp khách hàng nợ lãi quá hạn.

## **2.4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng**

Các giao dịch bảo đảm tiền vay bằng tài sản đóng vai trò to lớn trong việc cấp tín dụng, vừa giảm nguy cơ thiệt hại cho chủ nợ có bảo đảm, vừa góp phần làm cho các quan hệ vay vốn ngày càng minh bạch, có hiệu quả.

Các biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm những loại sau:

- *Bảo đảm khoản vay bằng tài sản thế chấp*
- *Thế chấp bất động sản*
- *Thế chấp quyền sử dụng đất*
- *Bảo đảm khoản vay bằng tài sản cầm cố*
- *Bảo đảm bằng TSHTTTL*

Một vấn đề pháp lý được đặt ra hiện nay là làm rõ tính độc lập hay phụ thuộc của hợp đồng bảo đảm đối với nghĩa vụ được bảo đảm được nêu trong HĐTD?

Theo tác giả, vấn đề này đã được pháp luật ghi nhận chi tiết tại Điều 15 Nghị định 163/2006/NĐ - CP về giao dịch bảo đảm, đó là: *HĐTD và hợp đồng bảo đảm tiền vay là hai hợp đồng độc lập với nhau. HĐTD vô hiệu mà các bên chưa thực hiện hợp đồng đó thì giao dịch bảo đảm chấm dứt; nếu đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ HĐTD thì giao dịch bảo đảm không chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".*

Quy định trên đây là hoàn toàn phù hợp với thực tế quan hệ tín dụng ngân hàng, phản ánh đúng tính chất của giao dịch bảo đảm, nhằm đảm bảo quyền lợi cho bên cho vay (TCTC) với tư cách là bên nhận bảo đảm.

Trường hợp TCTD thỏa thuận với khách hàng hợp đồng bảo đảm là bộ phận không thể tách rời của HĐTD thì khi hợp đồng bảo đảm vô hiệu có thể sẽ làm HĐTD vô hiệu theo.

## **2.5. Hợp đồng tín dụng vô hiệu**

*Sự vô hiệu của HĐTD và các hậu quả pháp lý của sự vô hiệu*

Một HĐTD sẽ đương nhiên vô hiệu hoặc có thể bị coi là vô hiệu khi hợp đồng này không thỏa mãn đầy đủ các điều kiện có hiệu lực do pháp luật quy định. Do việc vi phạm các điều kiện có hiệu lực có thể phương hại đến lợi ích chung của xã hội hoặc lợi ích riêng của các bên giao dịch nên việc tuyên bố HĐTD vô hiệu cũng cần phải được cân nhắc.

*HĐTD vô hiệu toàn bộ:* HĐTD được các bên ký kết nhưng mục đích, nội dung hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội, hoặc HĐTD được xác lập một cách giả tạo để che giấu một giao dịch khác. Hợp đồng bị vô hiệu, các bên không có cơ hội khắc phục các thiếu sót để làm cho HĐTD có hiệu lực trở lại.

*Hoặc HĐTD vô hiệu một phần:* HĐTD có thể bị vô hiệu từng phần khi một phần của hợp đồng vô hiệu không ảnh hưởng đến các phần còn lại của hợp đồng. Ví dụ, HĐTD có thể bị vô hiệu một phần do có điều khoản trong hợp đồng được ký kết trái với quy định của pháp luật như: Điều khoản về lãi suất cho vay, điều khoản về bảo đảm tiền vay...

Trong trường hợp này các bên có thể khắc phục những nguyên nhân làm cho HĐTD vô hiệu; để trên cơ sở đó khiến cho HĐTD có hiệu lực trở lại. Nếu quá thời hạn cho phép mà các bên không khắc phục được những nguyên nhân làm cho hợp đồng vô hiệu thì bên có quyền lợi bị xâm hại có quyền yêu cầu tòa án hoặc Trọng tài thương mại tuyên bố HĐTD vô hiệu.

*Hậu quả pháp lý do HĐTD vô hiệu:*

Không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý đối với các bên ngay từ thời điểm giao kết.

Các bên phải phục hồi tình trạng ban đầu như trước khi ký kết HĐTD. Sau khi HĐTD bị vô hiệu thì các bên phải tự thu xếp hoàn trả lại cho nhau tất cả những gì đã nhận, đúng như tình trạng ban đầu khi HĐTD chưa được ký kết.

## **2.6. Giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng**

Tranh chấp phát sinh từ HĐTD được hiểu là tình trạng pháp lý của quan hệ hợp đồng tín dụng, trong đó các bên thể hiện sự xung đột hay bất đồng ý chí với nhau về quyền và nghĩa vụ hoặc lợi ích phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Thông thường sự tranh chấp thường xảy ra khi có sự vi phạm hợp đồng trước đó của một bên trong quan hệ hợp đồng, tuy nhiên đôi khi có sự vi phạm hợp đồng nhưng lại không hề có tranh chấp bởi các bên không bày tỏ ra bên ngoài sự xung đột hay bất đồng ý kiến. Trong thực tiễn việc xác định đúng thời điểm và nguyên nhân xảy ra tranh chấp sẽ góp phần rất lớn vào việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng.

*Giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD*

Tranh chấp phát sinh từ HĐTD là tình trạng pháp lý của quan hệ HĐTD, trong đó các bên thể hiện sự xung đột hay bất đồng ý chí với nhau về những quyền và nghĩa vụ hoặc lợi ích phát sinh từ HĐTD. Một HĐTD chỉ được coi là có tranh chấp khi sự xung đột, bất đồng về quyền lợi giữa các bên tham gia hợp đồng được thể hiện ra bên ngoài.

*Giải quyết tranh chấp theo hình thức thương lượng*

Theo quy định của pháp luật, để giải quyết tranh chấp HĐTD, các bên có quyền tự thương lượng với nhau về các xung đột, bất đồng trên tinh thần bình đẳng, thiện chí, hợp tác và cùng có lợi. Hình thức này nhằm tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên và giúp cho các bên tránh được những chi phí không cần thiết do phải khởi kiện ra cơ quan tài phán.

*Giải quyết tranh chấp tại Trọng tài thương mại*

Trọng tài thương mại có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng trọng tài đối với những tranh chấp phát sinh từ HĐTD ký kết giữa TCTD với khách hàng mà các bên có yêu cầu cơ quan trọng tài giải quyết.

*Giải quyết tranh chấp tại Tòa án*

HĐTD theo như phân tích tại mục 1.1.3. Chương 1 về Bản chất pháp lý của HĐTD, tùy thuộc trường hợp chủ thể vay vốn cũng như mục đích vay vốn mà khi xảy ra tranh chấp thì có thể giải quyết bằng tố tụng dân sự hoặc tố

tung trọng tài. Như vậy, khi đã xác lập một hợp đồng vay vốn giữa ngân hàng với một pháp nhân hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, khi có tranh chấp xảy ra bằng con đường toà án thì đây là tranh chấp kinh doanh thương mại do toà án giải nghĩa.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay các NHTM gặp một số khó khăn, bất cập khi giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD thông qua phương thức khởi kiện ra toà án, đó là việc xác định cấp toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và luật điều chỉnh giải quyết tranh chấp.

### **Chương 3**

## **MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **3.1. Phương hướng hoàn thiện**

*Thứ nhất*, bảo đảm tính thống nhất và sự phù hợp giữa pháp luật điều chỉnh HĐTD với hệ thống pháp luật Việt Nam.

Theo quan điểm của tác giả, các nhà lập pháp cần nghiên cứu để đi đến giải pháp xây dựng một Luật hợp đồng riêng áp dụng trong thời gian tới, trong đó quy định những vấn đề cơ bản, nguyên tắc về hợp đồng và đặc thù của từng loại hợp đồng chuyên biệt, mà một trong các loại đó là HĐTD áp dụng tại các TCTD.

*Thứ hai*, nhìn chung pháp luật về HĐTD nói riêng và Quy chế cho vay theo Quyết định số 1627/QĐ-NHNN cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung hiện hành đã thể hiện xu hướng mới trong hoạt động xây dựng văn bản pháp luật ngân hàng, đó là đề cao và mở rộng quyền chủ động và xác định tính tự chịu trách nhiệm của TCTD cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ nền kinh tế. Đồng thời, khách hàng vay vốn tại ngân hàng đã có cơ chế rõ ràng để chủ động trong việc vay, trả nợ và được hưởng thêm nhiều phương thức cho vay tiện ích từ các dịch vụ ngân hàng hiện đại.

### **3.2. Những giải pháp cụ thể**

*Thứ nhất*, Về lãi suất cho vay và lãi nợ quá hạn tại BLDS năm 2005

- Quy định về lãi suất vay và lãi nợ quá hạn trong BLDS năm 2005 cần được sửa đổi trong thời gian tới. Hiện tại nếu quy định về lãi suất vay tại Điều 476 của BLDS năm 2005 được áp dụng đối với dịch vụ cấp tín dụng của các TCTD nói chung, NHTM nói riêng, thì quy định này là không phù hợp do việc BLDS 2005 hạn chế lãi suất vay nêu trên mà không có loại trừ đối với một số lĩnh vực đặc thù đã được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật chuyên ngành không chỉ không phù hợp với chủ trương và chính sách của Đảng, xu thế hội nhập kinh tế quốc tế mà còn không nhất quán với cơ chế điều hành lãi suất hiện hành của NHNN.

*Thứ hai*, Về biện pháp bảo đảm tiền vay bằng TSHTTTTL

- Bảo đảm tiền vay bằng TSHTTTTL là một trong những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ có nhiều ưu thế cần phải phát huy, đặc biệt là đối với các trường hợp bên vay không đủ uy tín cũng như tài sản hiện hữu để cầm cố, thế chấp

- Bảo đảm tiền vay bằng TSHTTTTL cũng được thực hiện thông qua biện pháp cầm cố, thế chấp như đối với các tài sản thông thường khác, chỉ khác biệt ở chỗ tài sản cầm cố, thế chấp chưa hiện hữu ở thời điểm giao kết HĐTD và hợp đồng bảo đảm. Vì vậy, pháp luật điều chỉnh về vấn đề này về cơ bản là giống với pháp luật về cầm cố, thế chấp TSBĐ thực hiện nghĩa vụ dân sự nói chung, không nên cố gắng đưa ra những quy định quá khác biệt để rồi tự làm phức tạp vấn đề.

- Do TSHTTTTL là một loại tài sản mang tính đặc thù nên pháp luật về bảo đảm bằng TSHTTTTL cần có một hệ thống đầy đủ các quy định riêng, cụ thể điều chỉnh các giao dịch bảo đảm bằng loại tài sản này. Các quy định này phải bao quát đủ các khâu từ việc xác định TSHTTTTL, giao kết hợp đồng, đăng ký giao dịch bảo đảm cho đến xử lý tài sản. Các quy định đặt ra phải phù hợp với quy định của BLDS, Luật Đất đai, Luật Nhà ở và các văn bản pháp luật khác có liên quan phải đồng bộ với nhau, đồng thời phải nêu được các đặc thù của việc giao dịch bảo đảm bằng loại tài sản này.

*Thứ ba*, Thống nhất về thời điểm chuyển giao quyền sở hữu của tài sản là bất động sản (Nhà ở) giữa BLDS năm 2005 và Luật Nhà ở năm 2005.

*Thứ tư*, hoàn thiện quy định về chủ thể hộ gia đình trong BLDS chủ thể này khi tham gia các quan hệ pháp luật, trong đó có quan hệ về HĐTD

*Thứ năm*, bổ sung quy định về Thế chấp tài sản của bên thứ ba để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong BLDS.

Do BLDS 2005 mới chỉ quy định về biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự bằng tài sản của người thứ ba theo hình thức bảo lãnh mà chưa quy định hình thức thế chấp bằng tài sản của người thứ ba, do vậy, tác giả kiến nghị trong thời gian tới BLDS bổ sung quy định về việc thế chấp tài sản của bên thứ ba để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ để tránh cách hiểu và áp dụng không thống nhất như hiện nay, và hạn chế việc bị Tòa án tuyên hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng của bên thứ ba vô hiệu, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch.

*Thứ sáu*, bổ sung quy định về việc bảo lãnh bằng tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong BLDS.

Do hiện nay, đối với tài sản thế chấp, bảo lãnh thuộc quyền sở hữu chung của các thành viên trong hộ gia đình khi xảy ra tranh chấp, hiện Tòa án các cấp có những quan điểm chưa thống nhất trong việc xác định về tính hiệu lực của hợp đồng bảo lãnh khi được người chủ hộ là đại diện của hộ gia đình đứng ra xác lập không có sự tham gia của tất cả các thành viên của hộ gia đình. Do vậy, tác giả kiến nghị trong thời gian tới BLDS bổ sung quy định về trường hợp hộ gia đình dùng tài sản thuộc sở hữu chung để bảo lãnh cho nghĩa vụ của bên được bảo lãnh.

*Thứ bảy*, sửa đổi quy định về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại của Tòa án tại khoản 1 Điều 29 BLTTDS

*Thứ tám*, NHNN cần tiến hành công tác hoàn thiện hệ thống cung cấp thông tin tín dụng bằng cách phát huy vai trò điều phối thông tin của trung tâm thông tin tín dụng CIC vì trung tâm thông tin tín dụng CIC thuộc vụ tín dụng - NHNN với nhiệm vụ là thu thập thông tin về quan hệ tín dụng giữa các TCTD thành viên với các doanh nghiệp lớn

*Thứ chín*, NHNN cần hệ thống hóa và ban hành dưới hình thức cẩm nang nghiệp vụ hướng dẫn các NHTM về các kiến thức cơ bản về thẩm định tín dụng, quy trình cho vay; đưa ra chỉ tiêu chuẩn hóa từng ngành từng lĩnh vực giúp cho cán bộ tín dụng có căn cứ khi ra quyết định cho vay và từ đó giúp cho quá trình ký kết và thực hiện HĐTD được thuận lợi hơn, nhanh chóng hơn.

## KẾT LUẬN

HĐTD là một chế định phức tạp trong khoa học pháp lý, nó vừa hội đủ những điểm chung nhất của một hợp đồng nói chung vừa mang những đặc thù riêng biệt trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh ngân hàng; vừa có thể là một hợp đồng kinh doanh thương mại vừa có thể là một hợp đồng dân sự và chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp luật rải rác trong các lĩnh vực thương mại, dân sự, tài chính ngân hàng. Trong khoa học pháp lý Việt Nam chưa tồn tại một hệ thống lý luận pháp lý quy định một cách cụ thể, rõ ràng về HĐTD ngân hàng.

Qua đề tài tìm hiểu này, tác giả của bài viết cũng đưa một số kiến nghị về những vấn đề chung nhất trong chế độ pháp lý của HĐTD. Vấn đề cấp thiết hiện nay là cần có một quy định, một chế độ pháp lý thống nhất cho HĐTD ngân hàng hay HĐTD cần phải được quy định rõ trong pháp luật về tín dụng và ngân hàng ở Việt Nam để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các chủ thể tham gia hợp đồng, đặc biệt là người đi vay. Đây chính là tiền đề tạo sự ổn định, lành mạnh cho hoạt động của hệ thống ngân hàng, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận được với vốn tín dụng ngân hàng, góp phần hạn chế các rủi ro trong hoạt động của các TCTD.

Bên cạnh đó, vấn đề hoàn thiện việc ký kết và thực hiện HĐTD là một trong những vấn đề cấp bách và cần thiết để nâng cao chất lượng tín dụng và hạn chế rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Qua đó, trong thực tiễn hoạt động, các NHTM luôn phải đề cao và coi trọng công tác đào tạo cán bộ, công tác Pháp chế - tuân thủ và cả trong công tác Kiểm tra, kiểm soát nội bộ để đảm bảo tính an toàn cao nhất trong hoạt động tín dụng, đặc biệt là các rủi ro có thể phát sinh trong vấn đề ký kết và thực hiện HĐTD. Trong thời gian công tác tại Ngân hàng TMCP Quân đội, tác giả đã cố gắng tìm hiểu về vấn đề pháp lý cũng như thực tiễn ký kết và thực hiện HĐTD hiện đang áp dụng tại Ngân hàng cũng như tham gia, chỉnh sửa và bổ sung các mẫu biểu tín dụng để đảm bảo phù hợp với quy định của Ngân hàng, đồng thời tuân thủ các quy định của NHNN có liên quan. Bài luận này cũng nêu ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm đóng góp

một phần nhỏ vào lợi ích chung của Ngân hàng, đảm bảo hạn chế tối đa các rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng, đặc biệt là hạn chế các rủi ro tranh chấp về mặt pháp lý của HĐTD giữa Ngân hàng và khách hàng.

Vì vậy, trên đây chỉ là những tìm hiểu có tính chất khái quát nhằm mục đích hoàn thiện những kiến thức về pháp luật trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng, cụ thể là pháp luật về HĐTD ngân hàng, qua đó bổ sung thêm kiến thức cho thực tiễn công việc của bản thân.